

Unit 10: θ / ð /h/r/ s/ z/

/θ/



/θ/ - EARTH (trái đất)



/θ/ là một âm vô thanh

Kẹp đầu lưỡi giữa 2 hàm răng. Không cần chặt hai hàm răng. Đẩy hơi mạnh ra khỏi miệng. Hơi sẽ đi qua khe răng và lưỡi. Không tạo âm thanh khi phát âm âm này. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay



thin

thanks

thirty

theatre

three

Thursday

thirsty

Earth

both

month

mouth

North

South

birthday

bath

/θɪn/

/θæŋks/

/ˈθɜːrti/

/ˈθiːətər/

/θriː/

/ˈθɜːrzdɪ/

/ˈθɜːrsti/

/ɜːrθ/

/boʊθ/

/mʌnθ/

/maʊθ/

/nɔːrθ/

/saʊθ/

/ˈbɜːrθdeɪ/

/bæθ/

mỏng

cảm ơn

ba mươi

nhà hát

số ba

thứ Năm

khát

Trái Đất

cả hai

tháng

mồm

hướng Bắc

hướng Nam

sinh nhật

tắm

/θ/



I need to use the **bathroom**.

/aɪ/ /niːd/ /tuː/ /juːz/ /ðə/ /ˈbæθruːm/



Happy **birthday** to you.

/'hæpi/ /'bɜːrθdeɪ/ /tuː//juː/



I brush my **teeth** every day.

/aɪ/ /brʌʃ//maɪ/ /tiːθ/ /'evri/ /deɪ/

/ð/



/ð/ - FATHER (bố)

/ð/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /θ/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



this	/ðɪs/	cái này
that	/ðæt/	cái đó
these	/ði:z/	những cái này
those	/ðoʊz/	những cái đó
then	/ðen/	sau đó
they	/ðei/	họ
father	/ˈfɑ:ðər/	bố
mother	/ˈmʌðər/	mẹ
brother	/ˈbrʌðər/	em trai
other	/ˈʌðər/	khác
together	/təˈgeðər/	cùng nhau
weather	/ˈweðər/	thời tiết
without	/wɪˈðaʊt/	không có
breathe	/bri:ð/	thở
with	/wɪð/	với

/ð/

-Remember to call your **mother**.
/rɪ'membər/ /tu/ /kɔl/ /jɔ:r/ ' /mʌðər/.



-My **father** is my best teacher.
/maɪ/ /'fɑðər/ /ɪz/ /maɪ/ /best/ /'ti:tʃər/.

/s/



/s/ - BUS (xe buýt)



/s/ là một âm vô thanh
Chạm 2 hàm răng vào nhau, đầu lưỡi chạm hàm răng dưới. Đẩy hơi qua kẽ răng. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



sit	/sɪt/	ngồi
sister	/'sɪstə/	em gái
swan	/swɑ:n/	thiên nga
bus	/bʌs/	xe buýt
class	/klæs/	lớp học
glasses	/glæsəz/	kính mắt
city	/'sɪti/	thành phố
circle	/'sɜ:kl/	vòng tròn
pencil	/'pensl/	bút chì
place	/pleɪs/	địa điểm
police	/pə'li:s/	cảnh sát
finance	/'faɪnæns/	tài chính
science	/'saɪəns/	khoa học
scissors	/'sɪzəz/	cái kéo

/s/

-Don't be **nervous** about speaking English.
/dəʊnt/ /bi:/'nɜ:rvəs /ə'baʊt/ spi:kɪŋ/'ɪŋɡlɪʃ/



Can you speak **slowly** ?
/kən/ /ju:/ /spi:k/ /'sləʊ.li/



/z/

4.10 a /z/ - ZERO (số 0)

/z/ là một âm hữu thanh
Tạo khẩu hình miệng giống âm /s/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



4.10 b

zoom	/zu:m/	cận cảnh
zoo	/zu:/	vườn thú
zero	/'zi:rou/	số không
zebra	/'zi:brə/	ngựa vằn
zigzag	/'zɪgzæɡ/	đường zích zắc
sisters	/'sɪstəz/	em gái
easy	/'i:zi/	dễ dàng
busy	/'bɪzi/	bận rộn
roses	/rouz/	những bông hồng
size	/saɪz/	kích cỡ
scissors	/'sɪzəz/	cái kéo
jazz	/dʒæz/	nhạc jazz

/z/

Zip your lips
/zip/ /jʊr/ /lips/



none of
your
business

- none of your business
/nʌn/ /əv/ /jɔ: R / /'bɪznəs